

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

Số: 1880 /TTr-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Bình, ngày 20 tháng 9 năm 2023

TỜ TRÌNH

V/v thông qua Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 – 2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 4/6/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính Phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ về mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1 và Tiểu dự án 1, Dự án 4 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2023, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng

đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương giai đoạn 2021 – 2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2021 – 2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình;

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 – 2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình với các nội dung sau:

I. NGUYÊN TẮC ĐIỀU CHỈNH, PHÂN BỐ VỐN

- Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công; Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính Phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 27/2022/NĐ-CP; Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định về định mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ vốn đầu tư công; Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Thực hiện chỉ đạo của Thường trực Tỉnh uỷ tại cuộc họp ngày 07/7/2023 về yêu cầu phân cấp mạnh cho các địa phương chủ động trong quá trình điều hành, giải ngân nguồn vốn.

Theo đó, đã thực hiện đối ứng ngân sách tỉnh đối với các công trình chưa đảm bảo định mức theo Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ (tỉnh Quảng Bình phân bổ vốn trung hạn 2021 – 2025 và năm 2022, 2023 khi chưa có Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg); phân bổ 12.500 triệu đồng vốn ngân sách trung ương để thực hiện 02 công trình thuộc nội dung “Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của đồng bào dân tộc thiểu số”; phân bổ số vốn còn lại (ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh) về các huyện theo số liệu rà soát, tổng hợp của Ban Dân tộc, Sở Văn hoá Thể thao, Sở Giáo dục và Đào tạo. ✓

- Bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 nhằm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu tại Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 10/06/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội, giữ gìn bản sắc văn hóa, an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới và miền núi tỉnh giai đoạn 2022 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Ưu tiên bố trí vốn thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng; tập trung đầu tư, hỗ trợ các xã, thôn, bản khó khăn, giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù; ưu tiên cho các địa bàn còn thiếu hụt cơ sở hạ tầng thiết yếu; phân bổ vốn đầu tư Chương trình tập trung, không phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

- Ưu tiên bố trí ngân sách trung ương đầu tư các công trình giao thông cho các xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; đầu tư công trình giao thông kết nối (hệ thống cầu, đường giao thông), công trình điện lưới quốc gia phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh cho các xã biên giới, xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn; đầu tư trường dân tộc nội trú cho huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, có nhiều xã đặc biệt khó khăn nhưng chưa có địa điểm hoặc phải thuê địa điểm hoạt động.

- Phân bổ vốn của Chương trình bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, dễ áp dụng, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

II. TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC ĐIỀU CHỈNH, PHÂN BỐ VỐN ĐTPT

1. Điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết nguồn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 của Dự án 1, 2, 4, 5, 6, 9 tại Nghị quyết số 100/NQ-HĐND.

1.1. Đối với Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt.

- Điều chỉnh cơ cấu vốn của nội dung đầu tư “Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất” từ 51.000 triệu đồng tăng lên thành 67.702 triệu đồng (tăng 16.702 triệu đồng), nội dung đầu tư “Đầu tư công trình nước sinh hoạt tập trung” từ 67.702 giảm còn 51.000 triệu đồng (giảm 16.702 triệu đồng).

- Phân bổ số vốn 67.702 triệu đồng để “Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất” cho các huyện thụ hưởng trên cơ sở số điểm tính theo tiêu chí, định mức tại Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND tỉnh và số liệu rà soát của Ban Dân tộc tỉnh.

Phân bổ vốn đối ứng ngân sách tỉnh 6.770 triệu đồng để hỗ trợ đất ở, nhà ở theo Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ, đảm

bảo hỗ trợ tối thiểu 04 triệu đồng/ hộ đối với đất ở và tối thiểu 04 triệu đồng/ hộ đối với nhà ở.

- Phân bổ số vốn còn lại 21.800 triệu đồng (sau khi điều chỉnh cơ cấu vốn) cho các huyện theo số thôn, bản thụ hưởng để đầu tư các công trình nước sinh hoạt tập trung.

1.2. Đối với Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết.

Trên cơ sở Đề án phê duyệt Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư của các huyện; số liệu tổng hợp của Ban Dân tộc; căn cứ số điểm tính theo tiêu chí, định mức tại Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND tỉnh; phân bổ toàn bộ số vốn giai đoạn 2021 – 2025 của Dự án 2 (196.714 triệu đồng) cho các huyện thụ hưởng (trong đó bao gồm 39.343 triệu đồng chưa phân bổ tại Nghị quyết số 100/NQ-HĐND).

1.3. Đối với Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Điều chỉnh nguồn vốn công trình Chợ biên giới xã Thượng Trạch, công trình Xây dựng tuyến đường giao thông liên xã từ xã Kim Thủy đi xã Ngân Thủy phù hợp với định mức tại Quyết định 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/2/2023. Trong đó, ngân sách trung ương hỗ trợ bình quân 4.400 triệu đồng/chợ, 1.600 triệu đồng/km cứng hóa đường đến trung tâm xã; vì vậy, bổ sung ngân sách tỉnh lần lượt là 1.100 triệu đồng và 13.220 triệu đồng để đối ứng 02 công trình trên đảm bảo tổng mức đầu tư đã được thông qua.

- Số vốn còn lại sau khi điều chỉnh là 48.820 triệu đồng (tại Nghị quyết 100/NQ-HĐND, số vốn ngân sách trung ương chưa phân bổ là 34.500 triệu đồng, sau khi bố trí ngân sách tỉnh đối ứng cho 02 công trình trên là 14.320 triệu đồng nên số vốn còn lại của ngân sách trung ương cần phân bổ chi tiết là 48.820 triệu đồng) được phân bổ cho các huyện thụ hưởng trên cơ sở số điểm tính theo tiêu chí, định mức tại Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND tỉnh.

1.4. Đối với Tiểu dự án 1 thuộc dự án 5: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Phân bổ chi tiết số vốn chưa phân bổ 7.737 triệu đồng tại Nghị quyết số 100/NQ-HĐND cho công trình Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường PTDTBT TH và THCS Lâm Thủy và Trường PTDTNT huyện Lệ Thủy (4.747 triệu đồng, nâng tổng mức đầu tư của công trình lên 11.747 triệu đồng), công trình Nâng cấp, cải tạo Trường PTDTNT tỉnh (2.990 triệu đồng, nâng tổng mức đầu tư của công trình lên 14.990 triệu đồng), theo số liệu rà soát, cân đối của Ban Dân tộc và Sở Giáo dục và Đào tạo.

1.5. Đối với Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch.

Phân bổ chi tiết 42.885 triệu đồng vốn trung hạn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 – 2025 của Dự án 6 (chưa phân bổ) cho các nội dung đầu tư, các huyện thụ hưởng (do Ban Dân tộc, Sở Văn hoá Thể thao đề xuất) trên cơ sở số điểm tính theo tiêu chí, định mức tại Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND tỉnh.

Phân bổ vốn đối ứng ngân sách tỉnh 798 triệu đồng để thực hiện hỗ trợ đầu tư xây dựng 02 đền du lịch tiêu biểu trên địa bàn huyện Lệ Thủy do vượt định mức sau khi cân đối lại vốn trung hạn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 – 2025.

1.6. Đối với Tiểu dự án 1 thuộc dự án 9: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù.

Phân bổ chi tiết số vốn 45.000 triệu đồng cho các địa phương thụ hưởng (số chưa phân bổ tại Nghị quyết số 100/NQ-HĐND), đồng thời cân đối lại nguồn vốn phân bổ cho các huyện thụ hưởng trên cơ sở số điểm tính theo tiêu chí, định mức tại Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND tỉnh và Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết nguồn vốn ngân sách trung ương chưa phân bổ năm 2023 tại Nghị quyết số 100/NQ-HĐND.

Số vốn chưa phân bổ năm 2023 là 34.596 triệu đồng để thực hiện đầu tư công trình nước sinh hoạt tập trung của Dự án 1 và thực hiện Dự án 6.

2.1. Đối với Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt.

- Sau khi điều chỉnh cơ cấu vốn trung hạn 2021 – 2025, vốn còn lại để đầu tư các công trình nước sinh hoạt tập trung là 21.800 triệu đồng; trong khi vốn chưa phân bổ của năm 2023 cho các công trình nước sinh hoạt tập trung là 24.222 triệu đồng (lớn hơn số vốn trung hạn). Vì vậy, cần thiết phải điều chỉnh phân chênh lệch là 2.422 triệu đồng để hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất.

- Việc phân bổ số vốn 2.422 triệu đồng để “Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất” cho các huyện thụ hưởng trên cơ sở số điểm tính theo tiêu chí, định mức tại Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND tỉnh và số liệu rà soát của Ban Dân tộc tỉnh.

- Phân bổ số vốn còn lại 21.800 triệu đồng cho các huyện theo số thôn, bản thụ hưởng để đầu tư các công trình nước sinh hoạt tập trung.

2.2. Đối với Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch. ✓

Phân bổ chi tiết 10.374 triệu đồng vốn năm 2023 của Dự án 6 (chưa phân bổ tại Nghị quyết số 100/NQ-HĐND) cho các nội dung đầu tư, các huyện thụ hưởng (do Ban Dân tộc, Sở Văn hoá Thể thao đề xuất) trên cơ sở số điểm tính theo tiêu chí, định mức tại Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND tỉnh.

3. Phân bổ nguồn vốn đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 – 2025 tại Nghị quyết số 68/NQ-HĐND.

Vốn đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 – 2025 của Chương trình là 50.000 triệu đồng (HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 26/7/2022). Đã thực hiện đối ứng tại dự án 1, dự án 4, dự án 6 với tổng số vốn là 21.888 triệu đồng. Số vốn còn lại 28.112 triệu đồng được phân bổ cho các huyện trên cơ sở số thôn, bản thụ hưởng Chương trình.

(Có chi tiết phụ lục I, II kèm theo)

II. QUÁ TRÌNH SOẠN THẢO NGHỊ QUYẾT.

UBND tỉnh đã chỉ đạo Ban Dân tộc (cơ quan chủ trì thực hiện Chương trình) phối hợp với các Sở, ngành, địa phương xây dựng phương án phân bổ vốn; chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ban Văn hóa xã hội - HĐND tỉnh tham gia thẩm tra Nghị quyết đảm bảo quy trình, thủ tục trong xây dựng Nghị quyết.

III. NỘI DUNG CỦA NGHỊ QUYẾT.

Dự thảo Nghị quyết gồm 03 Điều, trong đó:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 – 2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

Điều 3. Hiệu lực thi hành của Nghị quyết.

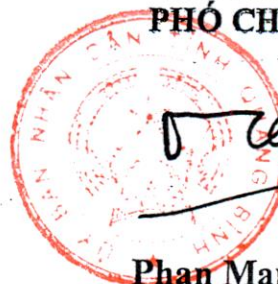
(Có Dự thảo Nghị quyết kèm theo)

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: KHĐT, TC;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Mạnh Hùng

PHỤ LỤC I

Điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình

(Kèm theo Tờ trình số 1880/Tr-UBND ngày 20 / 9 / 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2021 - 2025 đã thông qua tại NQ số 100/NQ-HĐND, 110/NQ-HĐND, 68/NQ-HĐND	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Đơn vị thực hiện
					Tăng	Giảm	Tổng cộng	NSTW	NST	
	Tổng cộng:			593.918	263.437	5.470	851.885	801.885	50.000	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			80.200	50.742	5.470	125.472	118.702	6.770	
a	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất			51.000	28.942	5.470	74.472	67.702	6.770	
1	Huyện Lệ Thủy			10.500	21.210		31.710	28.830	2.880	UBND huyện Lệ Thủy
2	Huyện Quảng Ninh			9.500	4.350		13.850	12.590	1.260	UBND huyện Quảng Ninh
3	Huyện Bố Trạch			11.000	1.360		12.360	11.240	1.120	UBND huyện Bố Trạch
4	Huyện Minh Hóa			18.000		5.470	12.530	11.390	1.140	UBND huyện Minh Hóa
5	Huyện Tuyên Hóa			2.000	2.022		4.022	3.652	370	UBND huyện Tuyên Hóa
b.	Đầu tư công trình nước sinh hoạt tập trung			29.200	21.800	0	51.000	51.000	0	
1	Nước sinh hoạt tập trung bản Mới, bản Xà Khía, bản Tăng Ký	Xã Lâm Thủy, huyện Lệ Thủy	2022-2023	5.500			5.500	5.500		UBND huyện Lệ Thủy
2	Nước sinh hoạt tập trung bản Thượng Sơn, thôn Liên Xuân, bản Đá Chát	Xã Trường Sơn, huyện Quảng Ninh	2022-2023	5.200			5.200	5.200		UBND huyện Quảng Ninh
3	Công trình nước sinh hoạt tập trung Bản 39	Xã Tân Trạch, huyện Bố Trạch	2022-2023	6.000			6.000	6.000		UBND huyện Bố Trạch

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2021 - 2025 đã thông qua tại NQ số 100/NQ-HĐND, 110/NQ-HĐND, 68/NQ-HĐND	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Đơn vị thực hiện
					Tăng	Giảm	Tổng cộng	NSTW	NST	
4	Nước sinh hoạt tập trung thôn Thuận Hóa và Đặng Hóa	Xã Hóa Sơn, huyện Minh Hóa	2022-2023	6.000			6.000	6.000		UBND huyện Minh Hóa
5	Nước sinh hoạt tập trung thôn Tiền Phong	Xã Lâm Hóa, huyện Tuyên Hóa	2022-2023	6.500			6.500	6.500		UBND huyện Tuyên Hóa
6	Đầu tư các công trình nước sinh hoạt tập trung cho các địa phương				21.800		21.800	21.800		
-	Huyện Lệ Thủy						4.490	4.490		Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
-	Huyện Quảng Ninh						4.060	4.060		
-	Huyện Bố Trạch						4.700	4.700		
-	Huyện Minh Hóa						7.690	7.690		
-	Huyện Tuyên Hóa						860	860		
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			157.371	39.343	0	196.714	196.714	0	
1	Huyện Lệ Thủy			32.400	3.370		35.770	35.770		Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
2	Huyện Quảng Ninh			29.314	12.246		41.560	41.560		
3	Huyện Bố Trạch			33.943	6.347		40.290	40.290		
4	Huyện Minh Hóa			55.543	4.957		60.500	60.500		
5	Huyện Tuyên Hóa			6.171	12.423		18.594	18.594		
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc			129.289	48.820	0	178.109	163.789	14.320	
	Tiểu dự án 1. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			129.289	48.820	0	178.109	163.789	14.320	

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2021 - 2025 đã thông qua tại NQ số 100/NQ-HĐND, 110/NQ-HĐND, 68/NQ-HĐND	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Đơn vị thực hiện
					Tăng	Giảm	Tổng cộng	NSTW	NST	
a	Phân bổ cho các huyện			93.789	48.820	0	142.609	142.609	0	
1	Huyện Lệ Thủy			23.126	12.044		35.170	35.170		Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
2	Huyện Quảng Ninh			11.792	6.138		17.930	17.930		
3	Huyện Bố Trạch			18.677	9.713		28.390	28.390		
4	Huyện Minh Hóa			32.735	17.045		49.780	49.780		
5	Huyện Tuyên Hóa			7.459	3.880		11.339	11.339		
b.	Đầu tư các công trình cơ tác động lớn đến phát triển KT-XH địa phương			35.500	0	0	35.500	21.180	14.320	
1	Chợ biên giới xã Thượng Trạch	Xã Thượng Trạch, huyện Bố Trạch	2022-2024	5.500			5.500	4.400	1.100	UBND huyện Bố Trạch
2	Xây dựng tuyến đường giao thông liên xã từ xã Kim Thủy đi xã Ngân Thủy	Xã Kim Thủy, Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy	2022-2024	30.000			30.000	16.780	13.220	UBND huyện Lệ Thủy
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			47.000	7.737	0	54.737	54.737	0	
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số			47.000	7.737	0	54.737	54.737	0	
1	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường PTDINT Huyện Quảng Ninh	Xã Hiến Ninh, huyện Quảng Ninh	2022-2024	7.000	0		7.000	7.000		UBND huyện Quảng Ninh

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2021 - 2025 đã thông qua tại NQ số 100/NQ-HĐND, 110/NQ-HĐND, 68/NQ-HĐND	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Đơn vị thực hiện
					Tăng	Giảm	Tổng cộng	NSTW	NST	
2	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường PTDTNT Huyện Bồ Trạch	Xã Thượng Trạch, huyện Bồ Trạch	2022-2024	7.000	0		7.000	7.000		UBND huyện Bồ Trạch
3	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường PTDTBT TH và THCS Dân Hóa, huyện Minh Hóa	Xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	2022-2024	7.000	0		7.000	7.000		UBND huyện Minh Hóa
4	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường PTDTBT TH và THCS Lâm Hóa, huyện Tuyên Hóa	Xã Lâm Hóa, huyện Tuyên Hóa	2022-2024	7.000	0		7.000	7.000		UBND huyện Tuyên Hóa
5	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường PTDTBT TH và THCS Lâm Thủy và Trường PTDTNT huyện Lệ Thủy	Xã Lâm Thủy, Mai Thủy, huyện Lệ Thủy	2022-2024	7.000	4.747		11.747	11.747		UBND huyện Lệ Thủy
6	Đầu tư nâng cấp, cải tạo trường PTDTNT tỉnh	Phường Bắc Lý, TP Đồng Hới	2023-2025	12.000	2.990		14.990	14.990		Sở Giáo dục và Đào tạo
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch				43.683		43.683	42.885	798	
a	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu tại Bán Còi Đá (xã Ngân Thủy) và Khu du lịch Động Châu - Khe Nước Trong (xã Kim Thủy)						2.258	1.460	798	UBND huyện Lệ Thủy
b	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						16.435	16.435	0	
1	Huyện Lệ Thủy									
2	Huyện Quảng Ninh						4.370	4.370		
3	Huyện Bồ Trạch						3.960	3.960		
4	Huyện Minh Hóa						4.370	4.370		
5	Huyện Tuyên Hóa						3.519	3.519		
							216	216		
										Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2021 - 2025 đã thông qua tại NQ số 100/NQ-HĐND, 110/NQ-HĐND, 68/NQ-HĐND	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Đơn vị thực hiện
					Tăng	Giảm	Tổng cộng	NSTW	NST	
c	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một làng, bản truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số						12.490	12.490		Giao UBND huyện Quảng Ninh tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
d	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của đồng bào dân tộc thiểu số						12.500	12.500		
1	Tu bổ, tôn tạo Di tích quốc gia đặc biệt Công trời, xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	Xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	2024 - 2025				6.250	6.250		
2	Tu bổ, tôn tạo Di tích quốc gia thuộc hệ thống di tích đường Trường Sơn	Huyện Minh Hoá, huyện Lệ Thủy	2024 - 2025				6.250	6.250		
VI	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			173.186	45.000	0	218.186	218.186	0	
	Tiểu dự án 1. Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù			173.186	45.000	0	218.186	218.186	0	
a	Huyện Bố Trạch			6.409	3.511		9.920	9.920		
b	Huyện Tuyên Hóa			25.637	14.033		39.670	39.670		
c	Huyện Minh Hóa			141.140	27.456		168.596	168.596		Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
c.1	Phân bổ cho các địa bàn thụ hưởng của huyện Minh Hoá			96.140	27.456		123.596	123.596		
c.2	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu theo danh mục công trình trên địa bàn huyện Minh Hoá						45.000	45.000	0	
-	Hạ tầng giao thông kết hợp điện lưới vào khu dân cư các bản (Lòm - K.Chăm, Độ - Tả Vòng) dân tộc Chứt xã Trọng Hóa, huyện Minh Hóa	Xã Trọng Hóa, huyện Minh Hóa	2022-2024	30.000			30.000	30.000		Ban Dân tộc

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2021 - 2025 đã thông qua tại NQ số 100/NQ-HĐND, 110/NQ-HĐND, 68/NQ-HĐND	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Đơn vị thực hiện
					Tăng	Giảm	Tổng cộng	NSTW	NST	
-	Hạ tầng giao thông kết hợp kè chống sạt lở khu dân cư các bản (Ba Lóc, Bãi Dinh, K-Ai) dân tộc Chứt xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	Xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	2022-2024	15.000			15.000	15.000		Ban Dân tộc
VII	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			6.872			6.872	6.872	0	
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			6.872			6.872	6.872	0	
1	Huyện Lệ Thủy			1.857			1.857	1.857		
2	Huyện Quảng Ninh			661			661	661		
3	Huyện Bố Trạch			1.259			1.259	1.259		
4	Huyện Minh Hóa			2.477			2.477	2.477		
5	Huyện Tuyên Hóa			618			618	618		
VIII	Đối ứng ngân sách tỉnh				28.112		28.112	0	28.112	
1	Huyện Minh Hóa						9.920		9.920	
2	Huyện Tuyên Hóa						1.100		1.100	
3	Huyện Lệ Thủy						5.790		5.790	
4	Huyện Quảng Ninh						5.240		5.240	
5	Huyện Bố Trạch						6.062		6.062	

Đã phân bổ tại Nghị quyết số 100/NQ-HĐND và Nghị quyết số 110/NQ-HĐND của HĐND tỉnh

Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua

PHỤ LỤC II

Phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình

(Kèm theo Tờ trình số 1880/TTr-UBND ngày 20/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung/danh mục	Đã phân bổ năm 2023	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh	Đơn vị thực hiện
			Tăng	Giảm		
	Tổng cộng:	14.500	34.596	0	49.096	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	14.500	2.422	0	16.922	
a	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất	14.500	2.422	0	16.922	
1	Huyện Lệ Thủy	3.000	1.030		4.030	UBND huyện Lệ Thủy
2	Huyện Quảng Ninh	3.000	450		3.450	UBND huyện Quảng Ninh
3	Huyện Bố Trạch	3.000	400		3.400	UBND huyện Bố Trạch
4	Huyện Minh Hóa	5.000	410		5.410	UBND huyện Minh Hóa
5	Huyện Tuyên Hóa	500	132		632	UBND huyện Tuyên Hóa
b	Đầu tư công trình nước sinh hoạt tập trung		21.800	0	21.800	
1	Huyện Lệ Thủy		4.490		4.490	Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
2	Huyện Quảng Ninh		4.060		4.060	
3	Huyện Bố Trạch		4.700		4.700	
4	Huyện Minh Hóa		7.690		7.690	
5	Huyện Tuyên Hóa		860		860	
II	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		10.374	0	10.374	
a	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	5.864	0	5.864	
1	Huyện Lệ Thủy		1.580		1.580	Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
2	Huyện Quảng Ninh		1.430		1.430	
3	Huyện Bố Trạch		1.580		1.580	
4	Huyện Minh Hóa		1.274		1.274	

TT	Nội dung/danh mục	Đã phân bổ năm 2023	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh	Đơn vị thực hiện
			Tăng	Giảm		
b	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một làng, bản truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số		4.510		4.510	Giao UBND huyện Quảng Ninh tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 – 2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ ...**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 4/6/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính Phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ về mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1 và Tiểu dự án 1, Dự án 4 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2023, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ

nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương giai đoạn 2021 – 2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2021 – 2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày .../ /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 – 2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, sau khi nghe báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa xã hội, Ban Kinh tế ngân sách; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 – 2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

- Điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết nguồn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 của Dự án 1, Dự án 2, Tiểu dự án 1 của Dự án 4, Tiểu dự án 1 của Dự án 5, Dự án 6, Tiểu dự án 1 của Dự án 9 thuộc Chương trình tại Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 257.967 triệu đồng.

- Điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết nguồn vốn ngân sách trung ương chưa phân bổ năm 2023 tại Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 34.596 triệu đồng.

- Phân bổ nguồn vốn đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 – 2025 tại Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 50.000 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục I, II kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu, các đại biểu HĐND tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họp thứ ... thông qua ngày tháng năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước, VP Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và đầu tư; Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban và các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Quảng Bình; Đài PT-TH Quảng Bình; Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Lưu: VP HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC I

Điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2021 - 2025 đã thông qua tại NQ số 100/NQ-HĐND, 68/NQ-HĐND	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Đơn vị thực hiện
					Tăng	Giảm	Tổng cộng	NSTW	NST	
	Tổng cộng:			529.846	263.437	5.470	787.813	737.813	50.000	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			51.000	50.742	5.470	96.272	89.502	6.770	
a	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất			51.000	28.942	5.470	74.472	67.702	6.770	
1	Huyện Lệ Thủy			10.500	21.210		31.710	28.830	2.880	UBND huyện Lệ Thủy
2	Huyện Quảng Ninh			9.500	4.350		13.850	12.590	1.260	UBND huyện Quảng Ninh
3	Huyện Bố Trạch			11.000	1.360		12.360	11.240	1.120	UBND huyện Bố Trạch
4	Huyện Minh Hóa			18.000		5.470	12.530	11.390	1.140	UBND huyện Minh Hóa
5	Huyện Tuyên Hóa			2.000	2.022		4.022	3.652	370	UBND huyện Tuyên Hóa
b.	Đầu tư công trình nước sinh hoạt tập trung			0	21.800	0	21.800	21.800	0	
1	Huyện Lệ Thủy						4.490	4.490		Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
2	Huyện Quảng Ninh						4.060	4.060		
3	Huyện Bố Trạch						4.700	4.700		
4	Huyện Minh Hóa						7.690	7.690		
5	Huyện Tuyên Hóa						860	860		
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			157.371	39.343	0	196.714	196.714	0	

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2021 - 2025 đã thông qua tại NQ số 100/NQ-HĐND, 68/NQ-HĐND	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Đơn vị thực hiện
					Tăng	Giảm	Tổng cộng	NSTW	NST	
1	Huyện Lệ Thủy			32.400	3.370		35.770	35.770		Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
2	Huyện Quảng Ninh			29.314	12.246		41.560	41.560		
3	Huyện Bố Trạch			33.943	6.347		40.290	40.290		
4	Huyện Minh Hóa			55.543	4.957		60.500	60.500		
5	Huyện Tuyên Hóa			6.171	12.423		18.594	18.594		
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc			129.289	48.820	0	178.109	163.789	14.320	
	Tiểu dự án 1. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			129.289	48.820	0	178.109	163.789	14.320	
a	Phân bổ cho các huyện			93.789	48.820	0	142.609	142.609	0	
1	Huyện Lệ Thủy			23.126	12.044		35.170	35.170		Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
2	Huyện Quảng Ninh			11.792	6.138		17.930	17.930		
3	Huyện Bố Trạch			18.677	9.713		28.390	28.390		
4	Huyện Minh Hóa			32.735	17.045		49.780	49.780		
5	Huyện Tuyên Hóa			7.459	3.880		11.339	11.339		
b.	Đầu tư các công trình có tác động lớn đến phát triển KT-XH địa phương			35.500	0	0	35.500	21.180	14.320	
1	Chợ biên giới xã Thượng Trạch	Xã Thượng Trạch, huyện Bố Trạch	2022-2024	5.500			5.500	4.400	1.100	UBND huyện Bố Trạch
2	Xây dựng tuyến đường giao thông liên xã từ xã Kim Thủy đi xã Ngân Thủy	Xã Kim Thủy, Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy	2022-2024	30.000			30.000	16.780	13.220	UBND huyện Lệ Thủy
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			19.000	7.737	0	26.737	26.737	0	

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2021 - 2025 đã thông qua tại NQ số 100/NQ-HĐND, 68/NQ-HĐND	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Đơn vị thực hiện
					Tăng	Giảm	Tổng cộng	NSTW	NST	
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số			19.000	7.737	0	26.737	26.737	0	
1	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường PTDTBT TH và THCS Lâm Thủy và Trường PTDTNT huyện Lệ Thủy	Xã Lâm Thủy, Mai Thủy, huyện Lệ Thủy	2022-2024	7.000	4.747		11.747	11.747		UBND huyện Lệ Thủy
2	Đầu tư nâng cấp, cải tạo trường PTDTNT tỉnh	Phường Bắc Lý, TP Đồng Hới	2023-2025	12.000	2.990		14.990	14.990		Sở Giáo dục và Đào tạo
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch				43.683		43.683	42.885	798	
a	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu tại Bàn Còi Đá (xã Ngân Thủy) và Khu du lịch Động Châu - Khe Nước Trong (xã Kim Thủy)						2.258	1.460	798	UBND huyện Lệ Thủy
b	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						16.435	16.435	0	
1	Huyện Lệ Thủy						4.370	4.370		Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
2	Huyện Quảng Ninh						3.960	3.960		
3	Huyện Bố Trạch						4.370	4.370		
4	Huyện Minh Hóa						3.519	3.519		
5	Huyện Tuyên Hóa						216	216		
c	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một làng, bản truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số						12.490	12.490		Giao UBND huyện Quảng Ninh tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2021 - 2025 đã thông qua tại NQ số 100/NQ-HĐND, 68/NQ-HĐND	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Đơn vị thực hiện
					Tăng	Giảm	Tổng cộng	NSTW	NST	
d	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của đồng bào dân tộc thiểu số						12.500	12.500		
1	Tu bổ, tôn tạo Di tích quốc gia đặc biệt Công trời, xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	Xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	2024 - 2025				6.250	6.250		
2	Tu bổ, tôn tạo Di tích quốc gia thuộc hệ thống di tích đường Trường Sơn	Huyện Minh Hoá, huyện Lệ Thủy	2024 - 2025				6.250	6.250		
VI	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			173.186	45.000	0	218.186	218.186	0	
	Tiểu dự án 1. Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù			173.186	45.000	0	218.186	218.186	0	
a	Huyện Bố Trạch			6.409	3.511		9.920	9.920		
b	Huyện Tuyên Hóa			25.637	14.033		39.670	39.670		
c	Huyện Minh Hóa			141.140	27.456		168.596	168.596		
c.1	Phân bổ cho các địa bàn thụ hưởng của huyện Minh Hoá			96.140	27.456		123.596	123.596		
c.2	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu theo danh mục công trình trên địa bàn huyện Minh Hoá						45.000	45.000	0	
-	Hạ tầng giao thông kết hợp điện lưới vào khu dân cư các bản (Lòm - K.Chăm, Dộ - Tà Vòng) dân tộc Chứt xã Trọng Hóa, huyện Minh Hóa	Xã Trọng Hóa, huyện Minh Hóa	2022-2024	30.000			30.000	30.000		Ban Dân tộc
-	Hạ tầng giao thông kết hợp kè chống sạt lở khu dân cư các bản (Ba Loóc, Bãi Dinh, K-Ai) dân tộc Chứt xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	Xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	2022-2024	15.000			15.000	15.000		Ban Dân tộc

Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2021 - 2025 đã thông qua tại NQ số 100/NQ-HĐND, 68/NQ-HĐND	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Đơn vị thực hiện
					Tăng	Giảm	Tổng cộng	NSTW	NST	
VIII	Đối ứng ngân sách tỉnh				28.112		28.112	0	28.112	
1	Huyện Minh Hóa						9.920		9.920	Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
2	Huyện Tuyên Hóa						1.100		1.100	
3	Huyện Lệ Thủy						5.790		5.790	
4	Huyện Quảng Ninh						5.240		5.240	
5	Huyện Bố Trạch						6.062		6.062	

PHỤ LỤC II

Phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung/danh mục	Đã phân bổ năm 2023	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh	Đơn vị thực hiện
			Tăng	Giảm		
	Tổng cộng:	14.500	34.596	0	49.096	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	14.500	2.422	0	16.922	
a	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất	14.500	2.422	0	16.922	
1	Huyện Lệ Thủy	3.000	1.030		4.030	UBND huyện Lệ Thủy
2	Huyện Quảng Ninh	3.000	450		3.450	UBND huyện Quảng Ninh
3	Huyện Bố Trạch	3.000	400		3.400	UBND huyện Bố Trạch
4	Huyện Minh Hóa	5.000	410		5.410	UBND huyện Minh Hóa
5	Huyện Tuyên Hóa	500	132		632	UBND huyện Tuyên Hóa
b	Đầu tư công trình nước sinh hoạt tập trung		21.800	0	21.800	
1	Huyện Lệ Thủy		4.490		4.490	Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
2	Huyện Quảng Ninh		4.060		4.060	
3	Huyện Bố Trạch		4.700		4.700	
4	Huyện Minh Hóa		7.690		7.690	
5	Huyện Tuyên Hóa		860		860	

TT	Nội dung/danh mục	Đã phân bổ năm 2023	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh	Đơn vị thực hiện
			Tăng	Giảm		
II	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		10.374	0	10.374	
a	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	5.864	0	5.864	
1	Huyện Lệ Thủy		1.580		1.580	Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
2	Huyện Quảng Ninh		1.430		1.430	
3	Huyện Bố Trạch		1.580		1.580	
4	Huyện Minh Hóa		1.274		1.274	
b	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một làng, bản truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số		4.510		4.510	Giao UBND huyện Quảng Ninh tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua

